TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 24-01-2019
V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Đỗ Duy Học
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Ông Nguyễn Quang Liêu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 484/2018/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 484/2019/QĐXX - ST ngày 04 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Lê Thị H, sinh năm 1957
Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước
- *Bị đơn:* Phạm Minh Tuấn, sinh năm 1956
Địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Minh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc tuy nhiên đến năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, nguyên nhân là do ông T thường xuyên chơi bời, nhậu nhẹt vợ chồng thường xuyên cãi vã và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Thời gian sống ly thân thì không ai còn quan tâm thăm non chăm sóc nhau, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không

đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phạm Minh T.

Về con chung: Qúa trình chung sống thì hai vợ chồng có một người con chung là cháu Phạm Thị Xuân T, sinh năm 1994, cháu T đã trưởng thành xây dựng gia đình nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn bà H cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, bản tự khai. Ngoài ra, bà H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Bị đơn ông Phạm Minh T trình bày trong bản tự khai và biên bản hòa giải:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận về thời gian chung sống vợ chồng như bà H trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng ông bà xảy ra mâu thuẫn như bà H trình bày. Hiện nay, bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Thống nhất như bà H trình bày.

Về tài sản chung nợ chung thống nhất như bà H trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án Bị đơn không nộp tài liệu chứng cứ gì.

Các tình tiết nguyên đơn, bị đơn thống nhất:

- Đều thừa nhận thời gian chung sống và không đăng ký kết hôn. Thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Phạm Minh T. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

Xét yêu cầu khởi kiện Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, các bên không hàn gắn được với nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ năm 2011 đến nay vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng nhau và trong quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông T mặc dù đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông bà không đồng ý đoàn tụ với nhau, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm b mục 03 của Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc

Hội, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H và ông Phạm Minh T.

[2] Về con chung các bên không yêu cầu giải quyết.

[3] Về tài sản chung các bên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung các bên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứvào các Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H với ông Phạm Minh T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình: bà H phải nộp 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0009005 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đỗ Duy Học